Edexcel GCSE Vocab list

Chapter 1. 我的生活 My Life

Pinyin	Chinese characters	Definition
	我，Me	
wǒ	我	I/me
wǒ jiào	我叫	I'm called...
wǒ shí liù suì	我十六岁	I'm sisteen years old.
wǒ zhù/ jiā zài	我住/家在	I live in...
wǒ de shēng rì shì bā yuè sān hào	我的生日是八月三号	My birthday is 3rd August.
wǒ yǒu yí ge dì di jiào dà hǎi	我有一个弟弟叫大海	I have a younger brother called Da Hai.
wǒ shì yīng guó rén	我是英国人	I'm British.
wǒ shì zhōng guó rén	我是中国人	I'm Chinese
lán/zōng/hēi/lǜ sè de yǎn jīng	蓝/棕/黑/绿色的眼睛	blue/brown/black/green eyes
wǒ de tóu fa hěn cháng/ duǎn	我的头发很长/短	I have long/short hair
wǒ gè zi hěn gāo/ ǎi	我个子很高/矮	I'm tall/short
wǒ yǒu yì zhī māo	我有一只猫	I have a cat
wǒ méi yǒu gǒu	我没有狗	I don't have a dog.
	我喜欢做的活动 · Things I like doing	
nǐ xǐ huan zuò shén me?	你喜欢做什么？	What do you like doing?
wǒ hěn xǐ huan	我很喜欢.....	I really like...
wǒ xǐ huan...	我喜欢.....	I like...
kàn shū	看书	reading
kàn diàn shì	看电视	watching TV
kàn diàn yǐng	看电影	watching films
tīng yīn yuè	听音乐	listening to music
wánr diàn nǎo	玩儿电脑	playing on the computer
zuò yùn dòng	做运动	doing sport
wǒ bù xǐ huan tiào wǔ	我不喜欢跳舞	I don't like dancing.
	什么时候.....When do you do it?	
cháng cháng	常常	often
tiān tiān/měi tiān	天天/每天	every day/every single day
yǒu (de) shí hòu	有（的）时候	sometimes
xīng qī liù	星期六	on Saturdays
	日常活动 Daily routine	
qǐ chuáng	起床	get up
chī zǎo fàn	吃早饭	eat breakfast
shàng bān	上班	go to work
shàng xué	上学	go to school
huí jiā	回家	go home
chī wǎn fàn	吃晚饭	eat dinner
shuì jiào	睡觉	go to bed
wǒ qī diǎn qǐ chuáng	我七点起床	I get up at 7 o'clock.
tā měi tiān dōu wǔ diǎn bàn huí jiā.	她每天都五点半回家。	she goes home at 5.30 every day.
	我的家人 My family	
dì di	弟弟	younger brother
mèi mei	妹妹	younger sister
gē ge	哥哥	older brother
jiě jie	姐姐	older sister
mā ma	妈妈	mother
bà ba	爸爸	father
nǎi nai	奶奶	grandmother
yé ye	爷爷	grandfather
tā hěn pàng	他很胖	He's fat
tā hěn hǎo kàn	她很好看	She is very good looking.
tā bú tài máng	他不太忙	He's not very busy.
	我的朋友 My Friends	
kù	酷	cool
lǎn	懒	lazy
kuài lè	快乐	happy
hǎo wánr	好玩儿	fun
shēng qì	生气	angry
yǒu qù	有趣	interesting/amusing
yǒu hǎo	友好	friendly
yǒu lǐ mào	有礼貌	polite
wǒ de péng yǒu hěn piào liang	我的朋友很漂亮	My friend is very pretty
wǒ de péng yǒu yòu hǎo wán yòu hǎc	我的朋友又好玩又友好	My friend is both fun and friendly.
tā bǐ jiào lǎn	她比较懒	she is quite lazy
tā fēi cháng kù	他非常酷	He is really cool.
yǐ wǒ lái kàn,	依我来看，	as far as I'm concerned
yǐ wǒ lái kàn, hǎo péng yǒu yīng gāi bāng	依我来看，好朋友应该帮助我	As far as I'm concerned， a good friend should help me.
gēn... yí yàng	跟.....一样	the same as...
hǎo péng yǒu yīng gāi gēn wǒ yí yàng kuà	好朋友应该跟我一样快乐	A good friend should be as happy as me.
	问问题 Asking questions	
nǐ yǒu shén me chǒng wù?	你有什么宠物？	What pets do you have?
nǐ yǒu shén me ài hào?	你有什么爱好？	What are your hobbies?
nǐ xǐ huan chī shén me?	你喜欢吃什么？	What do you like eating?
nǐ xǐ huan qù nǎ ge dì fāng?	你喜欢去哪个地方？	Which places do you like going to?

Chapter 2 学校 School

Pinyin	Chinese characters	Definition
	科目 Subjects	
wǒ zuì xǐ huan de kè shì...	我最喜欢的课是。。。	My favourite subject is...
shù xué	数学	maths
kē xué	科学	science
lì shǐ	历史	history
dì lǐ	地理	geography
hàn yǔ	汉语	Chinese
yīng yǔ	英语	English
tǐ yù	体育	PE
xì jù	戏剧	drama
wù lǐ	物理	physics
shēng wù	生物	biology
huà xué	化学	chemistry
jīng jì	经济	economics
shǒu gōng	手工	design & technology
diàn nǎo	电脑	ICT
jīn tiān dì yī jié kè shì...	今天第一节课是.....	Today's first period is...
xì jù kè yǐ hòu wǒ men shàng... kè	戏剧课以后我们上.....课	After drama we have a...lesson
zuó tiān wǒ shàng le huà xué kè	昨天我上了化学课	Yesterday I had chemistry.
nǐ xǐ huan bù xǐ huan... kè?	你喜欢不喜欢.....课？	Do you like... lessons?
	我觉得 .....My opinion (I think)	
wǒ xǐ huan...	我喜欢.....	I like...
wǒ hěn xǐ huan...	我很喜欢.....	I really like...
wǒ ài...	我爱.....	I love...
wǒ bù tài xǐ huan...	我不太喜欢.....	I don't really like...
wǒ hěn bù xǐ huan...	我很不喜欢.....	I really don't like /I hate
yīn wèi...	因为.....	because (it's)...
yǒu yì si	有意思	interesting
méi (yǒu) yì si	没（有）意思	boring
róng yì	容易	easy
nán	难	difficult
lǎo shī hěn qīn qiè	老师很亲切	The teacher is very kind.
yán gé	严格	strict
shuài	帅	smart (looking)
	我的学校 My school	
yǒu yì qiān wǔ bǎi gè xué shēng	有一千五百个学生	There are 1,500 students.
wǒ shì shí nián jí de xué shēng	我是十年级的学生	I am a Year 10 student.
wǒ men xué xiào yǒu dà...	我们学校有大.....	Our school has a big...
xué xiào de lǐ táng bǐ jiào xiǎo	学校的礼堂比较小	The school's assembly hall is quite small.
tǐ yù guǎn	体育馆	gym
cāo chǎng	操场	sports ground
shí táng	食堂	canteen
lǐ táng	礼堂	assembly hall
bàn gōng shì	办公室	office
jiào shì	教室	classroom
wèi shēng jiān	卫生间	toilet
tú shū guǎn	图书馆	library
zǒu láng	走廊	corridor
xiào zhǎng bàn gōng shì	校长办公室	headteacher's office
zài tú shū guǎn duì miàn yǒu wèi shēn	在图书馆对面有卫生间	there is a toilet opposite the library.
zài. . . zuǒ bian yǒu. . .	在.....左边有.....	To the left of the ...there's a...
zài. . . yòu bian yǒu. . .	在.....右边有.....	to the right of the...there's a...
wǒ men xué xiào méi yǒu. . .	我们学校没有.....	Our school doesn't have a...
	学校比较 Comparing schools	
tā de xué xiào bǐ wǒ de dà	他的学校比我的大	His school is bigger than mine.
wǒ zuò de zuò yè bǐ tā zuò de shǎo	我做的作业比他做的少	I do less homework than him.
dà/xiǎo	大/小	big/small
duō/shǎo	多/少	lots; many; much/few; little
hǎo chī/ nán chī	好吃/难吃	tasty/disgusting
cháng/ duǎn	长/短	long/short
	学校的规则和压力 School rules and pressures	
guī zé	规则	rules
bù yào	不要	must not
yī dìng	一定	certainly, definitely
bì xū	必须	must, have to
bié	别	don't
tóng yì/ bù tóng yì	同意/不同意	agree/disagree
gōng píng	公平	fair
kǎo shì	考试	exam
dé dào hǎo chéng jī	得到好成绩	achieve good results
bì yè	毕业	graduate, leave school
jì huà	计划	plan
zhèng qián	挣钱	earn money
yā lì	压力	pressure
	学校生活 School activities	
liú xué jī huì	留学体会	exchange visit
xià lìng yíng	夏令营	summer camp
shū fǎ	书法	calligraphy
guó huà	国画	traditional Chinese painting
gè zhǒng gè yàng de	各种各样的	all kinds of
liàn xí	练习	practise
biǎo yǎn	表演	performance
zhì yuàn zhě fú wù	志愿者服务	volunteer (service)
	写信 Letter writing	
zūn jìng de	尊敬的	Dear (respected)
cǐ zhì	此致	Best wishes

Chapter 3 运动 Sports

Pinyin	Chinese characters	Definition
	运动 Sports	
qù jiàn shēn fáng	去健身房	to go to the gym
liàn tǐ cāo	练体操	to practise gymnastics
dǎ tài jí quán	打太极拳	to practise tai ch'i
dǎ yǔ máo qiú	打羽毛球	to play badminton
wánr huá bǎn	玩儿滑板	to skateboard
diào yú	钓鱼	to go fishing
duàn liàn	锻炼	to work out
pá shān	爬山	to climb mountains
	爱好和空闲时间 Hobbies and leisure	
cān guān bó wù guǎn	参观博物馆	to visit a museum
jiāo péng yǒu	交朋友	to make friends
shàng wǎng	上网	to surf the Internet
liáo tiān	聊天	to chat
fā yóu jiàn	发邮件	to send emails
tán jí tā	弹吉它	to play the guitar
kàn xiǎo shuō	看小说	to read a novel
guò shēng rì	过生日	to celebrate a birthday
sòng lǐ wù	送礼物	to give a present
liù gǒu	溜狗	to walk a dog
	其它动词 Other verbs	
bù xíng	不行	no (for refusing)
guān mén	关门	to close
qǐng	请	to invite
zhǎo	找	to look for; to find
xī wàng	希望	to hope
guā fēng	刮风	to be windy
yuàn yì	愿意	to be willing to
	买票 Buying tickets	
yīng bàng	英镑	pounds sterling
bàn jià	半价	half price
piào	票	ticket
mén piào	门票	entrance ticket
	什么时候/多长时间 when/how long	
yì bān	一般	generally; habitually
zhōu mò	周末	weekend
hěn shǎo	很少	rarely
duō cháng	多长	how long
shí jiān	时间	time
yí huìr	一会儿	a short while
jiāng lái	将来	future
yuán běn	原本	originally
	量词 Measure words	
tiáo	条	measure word for fish and other long, narrow items
cì	次	measure word for 'occurrence', 'time'
	形容词 Descriptive words	
wǎn	晚	late
ān jìng	安静	quiet
shū fú	舒服	comfortable
nián qīng	年轻	young
gèng duō	更多	even more
yí yàng	一样	same
	副词/介词 Adverbs/prepositions	
zài	在	(before a verb) indicating an action in progress
hái	还	also
xiān	先	first
gèng (duō)	更（多）	even (more)
gěi	给	to; for
tū rán	突然	suddenly
cái	才	adverb to indicate the lateness of a past action
	去哪儿做什么 where to go and what to do	
qù jiàn shēn fáng pǎo bù	去健身房跑步	to go to the gym to run
qù gōng yuán dǎ tài jí quán	去公园打太极拳	to go to the park to practise tai ch'i
qù lún dūn cān jiā ào yùn huì	去伦敦参加奥运会	to go to London to participate in the Olympic Games

Pinyin	Character	Definition	Note
fēng	风	wind	Jinbu 2 Chapter 1
yǔ	雨	rain	
xuě	雪	snow	
yún	云	cloud	
qíng tiān	晴天	clear day	
wù	雾	fog	
lěng	冷	cold	
rè	热	hot	
tiān qì	天气	weather	
jīn tiān yǒu fēng	今天有风	It is windy today	
míng tiān méi yǒu yǔ	明天没有雨	It will not rain tomorrow	
zuó tiān bù lěng	昨天不冷	It was not cold yesterday	
zhōng guó	中国	China	
yīng guó	英国	UK	
fā guó	法国	France	
dé guó	德国	Germany	
měi guó	美国	USA	
rì běn	日本	Japan	
yìn dù	印度	India	
xī bān yá	西班牙	Spain	
bā jī sī tǎn	巴基斯坦	Pakistan	
ào dà lì yà	澳大利亚	Australia	
zhōng guó rén	中国人	Chinese (people/nationality)	
rì běn rén	日本人	Japanese (people/nationality)	
zhōng wén	中文	Chinese (language)	
hàn yǔ	汉语	Chinese (language)	
yīng wén/yǔ	英文/语	English (language)	
xī bān yá wén/yǔ	西班牙文/语	Spanish (language)	
shuō	说	speak	
nǐ shuō yīng yǔ ma?	你说英语吗？	Do you speak English?	
nǐ shì nǎ guó rén?	你是哪国人？	What nationality are you?	
dì fāng	地方	place	
hǎi biān	海边	seaside	
shān qū	山区	mountains	
nóng cūn	农村	countryside	
chéng shì	城市	city	
bó wù guǎn	博物馆	museum	
huá xuě	滑雪	to ski/skiing	
sàn bù	散步	to have a walk	
qù	去	to go	
péng you	朋友	friend	
nán péng you	男朋友	boyfriend	
yìqǐ	一起	together	
wǒ hé péng you yī qǐ qù s	我和朋友一起去山区滑	I go to the mountains with my friend to ski.	
bó wù guǎn zài nǎr?	博物馆在哪儿?	Where is the museum?	
nǐ qù nǎr?	你去哪儿?	Where are you going?	
huǒ chē	火车	train	
qì chē	汽车	car	
gōng gong qì chē	公共汽车	bus	
chū zū chē	出租车	taxi	
zì xíng chē	自行车	bicycle	
fēi jī	飞机	aeroplane	
chuán	船	ship/boat	
zuò	坐	to sit on/go by/catch (transport)	
qí	骑	to ride on	
zěn me	怎么	how	
nǐ zěn me qù hǎi biān	你怎么去海边？	How do you go to the seaside?	
jīn tiān	今天	today	
míng tiān	明天	tomorrow	
zuó tiān	昨天	yesterday	
jīn nián	今年	this year	
míng nián	明年	next year	
qù nián	去年	last year	
líng	零	zero	
tā qù nián qù le zhōng gu	他去年去了中国	He went to China last year	
wǒ qù nián méi qù zhōng	我去年没去中国	I didn't go to China last year	

Pinyin	Character	Definition	Note
yī	一	one	Jinbu 1 Chapter one
èr	二	two	
sān	三	three	
sì	四	four	
wǔ	五	five	
liù	六	six	
qī	七	seven	
bā	八	eight	
jiǔ	九	nine	
shí	十	ten	
shí yī	十一	eleven	
shí èr	十二	twelve	
shí sān	十三	thirteen	
shí sì	十四	fourteen	
shí wǔ	十五	fifteen	
shí liù	十六	sixteen	
shí qī	十七	seventeen	
shí bā	十八	eighteen	
shí jiǔ	十九	nineteen	
èr shí	二十	twenty	
sān shí	三十	thirty	
sì shí	四十	fourty	
wǔ shí	五十	fifty	
suì	岁	years old	
nǐ duō dà？	你多大	How old are you?	
nǐ	你	you	
suì	岁	I am... years old.	
wǒ	我	I	
nǐ hǎo	你好	hello	
zǎo shàng hǎo	早上好	good morning	
lǎo shīhǎo	老师好	hello teacher	
zài jiàn	再见	good-bye	
máng bù máng	忙不忙?	(Are you)busy?	
hěn máng	很忙	very busy	
bù máng	不忙	not busy	
jiào	叫	to be called	
tā	他	he	
tā	她	she	
nǐ jiào shén me ?	你叫什么?	What is your name?	
shén me	什么	what	
wǒ jiào	我叫	My name is...	

Pinyin	Character	Definition	Note
bà ba	爸爸	dad	Jinbu 1 Chapter two
mā ma	妈妈	mum	
gē ge	哥哥	older brother	
jiě jie	姐姐	older sister	
dìdi	弟弟	younger brother	
mèi mei	妹妹	younger sister	
jiā	家	family	
yǒu	有	has/have	
rén	人	person/people	
kǒu	口	measure word for total number of family	
gǒu	狗	dog	
māo	猫	cat	
niǎo	鸟	bird	
yú	鱼	fish	
shé	蛇	snake	
tù zi	兔子	rabbit	
dà	大	big	
xiǎo	小	small	
zhī	只	measure word for animals (e.g. cat, dog, bird ,rabbit etc.)	
tiáo	条	measure word for anmimals(e.g. snake, fish etc.)	
rì	日	date	
yuè	月	month	
shēng rì	生日	birthday	
jīn tiān	今天	today	
shì	是	to be (is/am/are)	
yī yuè	一月	January	
èr yuè	二月	February	
sān yuè	三月	March	
sì yuè	四月	April	
wǔ yuè	五月	May	
liù yuè	六月	June	
qī yuè	七月	July	
bā yuè	八月	August	
jiǔ yuè	九月	September	
shí yuè	十月	October	
shí yī yuè	十一月	November	
shí èr yuè	十二月	December	

Pinyin	Character	Definition	Note
ài hào	爱好	hobby	Jinbu 1 Chapter three
nǐ de ài hào shìshén m	你的爱好是什么？	What is your hobby?	
kàn shū	看书	reading	
tīng yīn yuè	听音乐	listen to music	
mǎi dōng xi	买东西	shopping	
shàng wǎng	上网	surf the Internet	
kàn diàn yǐng	看电影	watch movies	
kàn diàn shì	看电视	watch TV	
wánr diàn nǎo yóu xì	玩儿电脑游戏	play computer games	
wánr huá bǎn	玩儿滑板	play skateboard	
xǐ huan	喜欢	like	
bù xǐ huan	不喜欢	dislike	
nǐ ne？	你呢？	How about you?	
yě	也	also, too	
shéi ?	谁?	Who?	
yùn dòng	运动	sport	
tī zú qiú	踢足球	play football	
dǎ lán qiú	打篮球	play basketball	
dǎ pīng pāng qiú	打乒乓球	play table tennis	
dǎ wǎng qiú	打网球	play tennis	
pǎo bù	跑步	running	
yóu yǒng	游泳	swimming	
dǎ qiú	打球	play ball games	
huì	会	can	
xīng qī yī	星期一	Monday	
xīng qī' èr	星期二	Tuesday	
xīng qī sān	星期三	Wednesday	
xīng qī sì	星期四	Thursday	
xīng qī wǔ	星期五	Friday	
xīng qī liù	星期六	Saturday	
xīng qī rì	星期日	Sunday	

Pinyin	Character	Definition	Note
zhōng wén	中文	Chinese	Jinbu 1 Chapter four
yīng wén	英文	English	
fǎ wén	法文	French	
dé wén	德文	German	
kē xué	科学	science	
shù xué	数学	maths	
lì shǐ	历史	history	
dì lǐ	地理	geography	
tǐ yù	体育	PE	
yīn yuè	音乐	music	
xué xiào	学校	school	
kè	课	lesson	
xué	学	to learn	
jǐ diǎn le？	几点了？	What time is it?	
diǎn	点	o'clock	
bàn	半	half	
fēn	分	minute	
shàng wǔ	上午	morning	
xià wǔ	下午	afternoon	
nǐ men	你们	you (plural)	
wǒ men	我们	we	
shàng xué	上学	go to school	
fàng xué	放学	finish classes	
chī	吃	to eat	
wǔ fàn	午饭	lunch	
bān	班	class	
xué sheng	学生	student	
nán xué shēng	男学生	male student	
nǚ xué shēng	女学生	female student	
zhōng guó	中国	China	
yīng guó	英国	Britain	
duō shǎo	多少	how many/how much	
jié	节	a measure word for lessons	

Pinyin	Character	Definition	Note
miàn bāo	面包	bread	Jinbu 1 Chapter five
miàn tiáo	面条	noodles	
miàn	面	wheat flour; noodles	
mǐ fàn	米饭	(cooked) rice	
chǎo fàn	炒饭	fried rice	
fàn	饭	meal; cooked rice	
chǎo miàn	炒面	fried noodles	
chǎo	炒	stir fry	
jiǎo zi	饺子	dumpling (with meat and/or vegetable stuffing)	
bāo zi	包子	steamed stuffed bun	
niú ròu	牛肉	beef	
yáng ròu	羊肉	lamb/mutton	
zhū ròu	猪肉	pork	
ròu	肉	meat	
jī ròu	鸡肉	chicken meat	
jī dàn	鸡蛋	chicken egg	
cài	菜	vegetable	
bǐ sà bǐng	比萨饼	pizza	
shuǐ guǒ	水果	fruit	
qiǎo kè lì	巧克力	chocolate	
bīng qí lí n	冰淇淋	ice cream	
shuǐ	水	water	
chá	茶	tea	
guǒ zhī	果汁	fruit juice	
niú nǎi	牛奶	milk	
kā fēi	咖啡	coffee	
chī	吃	to eat	
hē	喝	to drink	
zǎo fàn	早饭	breakfast	
zǎo shàng	早上	morning	
wǔ fàn	午饭	lunch	
wǎn fàn	晚饭	supper	
wǎn shang	晚上	evening/night	
bēi	杯	glass/cup (measure word as well)	
wǎn	碗	bowl(measure word as well)	
xiǎng	想	would like to; want to	
yào	要	(would like to/want to) have	
fàn guǎn	饭馆	restaurant	

Pinyin	Character	Definition	Note
gāo	高	tall, high	Jinbu 2 Chapter 2
ǎi	矮	short	
pàng	胖	fat	
shòu	瘦	thin	
piào liɑng	漂亮	pretty, beautiful	
hǎo kàn	好看	good looking	
shuài	帅	handsome, smart	
cōng míng	聪明	intelligent, clever	
bèn	笨	stupid	
měi lì	美丽	beautiful	
hěn	很	very, rather	
zhào piàn	照片	photo	
chuáng	床	bed	
zhuō zi	桌子	desk	
yǐ zi	椅子	chair	
gù zi	柜子	wardrobe	
mén	门	door	
shū jià	书架	bookshelves	
dēng	灯	lamp/light	
wò shì	卧室	bedroom	
lǐ	里	in/inside	
shàng	上	up	
xià	下	under	
zhāng	张	measure word for flat objects: table, bed, etc	
bā	把	measure word for chairs	
hēi	黑	black	
bái	白	white	
hóng	红	red	
lǜ	绿	green	
lán	蓝	blue	
huáng	黄	yellow	
sè	色	colour	
shàng yī	上衣	top	
dà yī	大衣	coat	
chèn yī	衬衣	shirt	
qún zi	裙子	skirt	
wà zi	袜子	socks	
kù zi	裤子	trousers	
xié	鞋	shoes	
yùn dòng xié	运动鞋	trainers	
chuān	穿	to wear	
jiàn	件	measure word for clothes (for upper body)	
tiáo	条	measure word for clothes (for lower body)	
qǐ chuáng	起床	to get up	
shuì jiào	睡觉	to sleep	
huí jiā	回家	to go home	
zuò zuò yè	做作业	to do homework	
shàng hǎi	上海	Shanghai	
yǐ hòu	以后	after	
shàng bān	上班	to go to work	
xià bān	下班	to finish work	
wǎn shàng	晚上	evening	
dōu	都	all/both	
měi tiān	每天	everyday	

Pinyin	Character	Definition	Note
gōng yuán	公园	park	Jinbu 2 Chapter 3
yùn dòng zhōng xīn	运动中心	sports centre	
diàn yǐng yuàn	电影院	cinema	
tú shū guǎn	图书馆	library	
huǒ chē zhàn	火车站	train station	
shāng diàn	商店	shop	
yín háng	银行	bank	
yóu jú	邮局	post office	
yīng wèi	因为	because	
qián biān	前边	front	
hòu biān	后边	back	
zuǒ biān	左边	left	
yòu biān	右边	right	
duì miàn	对面	opposite	
pán biān	旁边	next to	
zhōu mò	周末	weekend	
yào	要	future time marker	
cháng cháng	常常	often	
lái	来	to come	
yǒu yì si	有意思	interesting	
hǎo wánr	好玩儿	fun	
shàng ge	上个..	last...	
xià ge	下个...	next...	
zhè	这	this	
nà	那	that	
zhè ge diàn yǐng hěn yǒu	这个电影很有意思。	This film is very interesting.	
nà zhī māo hěn hǎo wánr	那只猫很好玩儿。	That cat is fun (to play with).	
jiàn miàn	见面	to meet up	
kè tīng	客厅	living room	
fàn tīng	饭厅	dining room	
chú fáng	厨房	kitchen	
cè suǒ	厕所	toilet	
yù shì	浴室	bathroom	
shū fáng	书房	study	
wò shì	卧室	bedroom	
huā yuán	花园	garden	
fáng zi	房子	house	
zhù zài	住在	live in/at	
bǐ	比	more ...	
chú fáng bǐ kè tīng dà	厨房比客厅大。	The kitchen is bigger than the living room.	
duō	多	many	
shǎo	少	few	
huā yuán lǐ yǒu hěn duō h	花园里有很多花。	There are many flowers in the garden.	
xiān sheng	先生	Mr.; husband	
tài tai	太太	Mrs.; wife	
ér zi	儿子	son	
nǚ ér	女儿	daughter	
hái zi	孩子	child/children	
gōng rén	工人	factory worker	
shāng rén	商人	businessman	
yī shēng	医生	doctor	
yǎn yuán	演员	actor	
gōng chéng shī	工程师	engineer	
jìzhě	记者	journalist	
kē xué jiā	科学家	scientist	
hù shì	护士	nurse	
gōng sī	公司	company	
gōng chǎng	工厂	factory	
gōng zuò	工作	job/work/to work	
yi yuan	医院	hospital	
jiāng lái	将来	future/in the future	
zuò	做	to become/be/do	
qǐng wèn	请问	Please may I ask...?	
xiè xie	谢谢	Thanks.	
bú xiè/bú yòng xiè	不谢/不用谢	You're welcome.	
bú kè qi	不客气	You're welcome.	
duì bu qǐ	对不起	sorry; excuse me	
méi guān xi	没关系	It's OK.	
wǒ (bù) zhī dào	我(不)知道	I (don't) know	
huān yíng	欢迎	welcome	

Pinyin	Character	Definition	Note
píng guǒ	苹果	apple	Jinbu 2 Chapter 4
chéng zi	橙子	orange	
xiāng jiāo	香蕉	banana	
xī hóng shì	西红柿	tomato	
qīng cài	青菜	greens	
xī guā	西瓜	watermelon	
pú táo	葡萄	grapes	
bái cài	白菜	cabbage	
chāo shì	超市	supermarket	
kuài	块	Yuan	
yuán	元	Yuan	
jiǎo	角	ten cents	
máo	毛	ten cents	
fēn	分	cent	
gōng jīn	公斤	kilogram	
jīn	斤	half kilo	
mǎi	买	to buy	
mài	卖	to sell	
tài guì le	太贵了	too expensive	
duō shǎo qián	多少钱	How much?	
zěn me yàng	怎么样?	what's it like?	
zuì	最	most	
dàn shì	但是	but	
máo yī	毛衣	jumper	
jiàn	件	measure word for clothing	
tiáo	条	measure word for narrow/long things	
shuāng	双	pair	
yī gòng	一共	altogether	
céng	层	floor	
qǐng wèn	请问	excuse me	
lóu shàng	楼上	upstairs	
lóu xià	楼下	downstairs	
bǐ	笔	pen	
shū bāo	书包	school bag	
běn zi	本子	exercise book	
běn	本	measure word for books	
shǒu jī	手机	mobile phone	
xìn yòng kǎ	信用卡	credit card	
fàn diàn	饭店	restaurant	
wǎng zhàn	网站	website	
fāng biàn	方便	convenient	
ān quán	安全	safe	
pián yi	便宜	cheap	
hái shì	还是	or	
ài	爱	love	
wèi shén me	为什么	why	
yòng	用	using	
guāng pán	光盘	CD	
shí jiān	时间	time	

Pinyin	Character	Definition	Note
chūn tiān	春天	spring	Jinbu 2 Chapter 5
xià tiān	夏天	summer	
qiū tiān	秋天	autumn	
dōng tiān	冬天	winter	
chūn tiān bù lěi	春天不冷不热	It is neither cold nor hot in spring.	
dōng	东	east	
xī	西	west	
nán	南	south	
běi	北	north	
shén me shí hou	什么时候	when? what time?	
jīn nián	今年	this year	
de shí hou	的时候	at the time of....	
dì yī cì	第一次	(for the) first time	
yǐ qián	以前	before	
yǐ hòu	以后	after	
yǒu shí hou	有时候	sometimes	
běi jīng	北京	Beijing	
shàng hǎi	上海	Shanghai	
xī ān	西安	Xi'an	
guǎng zhōu	广州	Guanzhou	
cháng chéng	长城	the Great Wall	
gù gōng	故宫	the Forbidden City	
tiān ān mén guǎ	天安门广场	Tian'anmen Square	
niǎo cháo	鸟巢	Bird's Nest stadium	
dòng wù yuán	动物园	Beijing Zoo	
zhōng lóu	钟楼	Bell Tower	
bīng mǎ yǒng	兵马俑	Terracotta Army	
wǒ qù guò/méi	我 去过/没去过	I have been to/haven't been to	
kāi mén	开门	to open/opening	
guān mén	关门	to close/closing	
mén piào	门票	entrance ticket	
yǒu míng	有名	famous	
jué de	觉得	to think/feel	
fēi cháng	非常	very	
hǎo chī	好吃	delicious; good to eat	
lèi	累	tired	
è	饿	hungry	
kě	渴	thirsty	
yì diǎnr	一点儿	a little bit	
wǒ yǒu diǎnr è	我有点儿饿。	I am a bit hungry.	
lǐ wù	礼物	present; gift	
kuài zi	筷子	chosticks	
xióng māo	熊猫	panda	
míng xìn piàn	明信片	postcard	
zhāng	张	measure word for paper/painting/table etc	
hàn zì	汉字	Chinese character(s)	
huà	画	to draw/paint; drawing/painting	
huà huà (r)	画画(儿)	to draw/paint a picture	
kě ài	可爱	lovable; cute	
fàng	放	to set off (firecrackers)	
biān pào	鞭炮	firecrackers	
xīn nián	新年	new year	
xīn nián hǎo	新年好	happy new year	
hóng bāo	红包	a red paper envelope (containing money as a gift)	
chūn jié	春节	Spring Festival (Chinese new year)	
quán jiā	全家	whole family	
sūn zi	孙子	grandson	
sūn nǚ	孙女	granddaughter	
rè nao	热闹	lively; bustling with noise and excitement	
jié rì	节日	festival	
gāo xìng	高兴	happy; glad	
rèn shi	认识	to know people; to understand; to recognise	
dǎ diàn huà	打电话	to make a phone call	
fàn diàn	饭店	hotel; restaurant	
diǎn cài	点菜	to order food	